

Nghiên cứu tác động của thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam

LÂM CHÍ DŨNG

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng - lamcdung@yahoo.com

NGUYỄN TRẦN THUẦN

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng - tranthuannguyen@gmail.com

PHẠM QUANG TIN

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng - quangtindn@gmail.com

Ngày nhận:

07/01/2015

Ngày nhận lại:

21/05/2015

Ngày duyệt đăng:

01/06/2015

Mã số:

0115-G21-V02

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích tác động của thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng (TNPTD) đến khả năng sinh lời (ROAA) của ngân hàng thương mại VN (NHTM VN). Kết quả nghiên cứu cho thấy TNPTD nói chung tác động tích cực đến ROAA của các ngân hàng. Tuy nhiên, phân tích chi tiết chỉ ra đối với 17 ngân hàng có quy mô tổng tài sản nhỏ hơn 100 nghìn tỉ đồng, thu nhập từ các hoạt động dịch vụ thu phí tác động tích cực đến ROAA nhưng đối với 10 ngân hàng có quy mô lớn hơn thì thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng khác mới là yếu tố tác động tích cực đến ROAA. Nghiên cứu này cũng chứng minh quá trình tăng tỉ trọng TNPTD của các NHTM VN và tác động của quá trình đó đến khả năng sinh lời còn khá khiêm tốn. Do đó, triển vọng tham gia sâu hơn vào các hoạt động phi tín dụng của các NHTM VN vẫn còn khá lớn trong thời gian tới.

Abstract

Từ khóa:

Ngân hàng thương mại VN, ROAA, thu nhập thuần, phi tín dụng, dịch vụ thu phí.

Keywords:

Commercial banks, ROAA, noninterest income, net income.

This paper presents the impact of noninterest income (NNII) on return on average assets (ROAA) of Vietnam's commercial banks. The results show that in a general sense NNII positively affects banks' ROAA, but in more specific detail income from fee services, as for the banks with total assets smaller than VND100,000 billion, produces positive effects on the ROAA, which is in fact positively impacted by other noninterest income concerning those with larger assets. In addition, the analyses indicate that increase in the proportion of noninterest income and its effects on ROAA are limited; more engagement of Vietnamese banks in noninterest income activities, thus, is highly likely down the line.

1. Giới thiệu

Trong cách tiếp cận của bài báo này, các khái niệm về thu nhập của NHTM được định nghĩa như sau:

- Tổng thu nhập hoạt động thuần (Net Operating Income) của ngân hàng là tổng thu nhập thuần từ hoạt động tín dụng và thu nhập thuần từ hoạt động phi tín dụng.

- Thu nhập thuần từ hoạt động tín dụng, cũng còn được gọi là thu nhập lãi thuần (Net Interest Income). Trong báo cáo kết quả kinh doanh của các NHTM VN, khoản mục này được gọi là thu nhập lãi thuần.

- Thu nhập thuần từ hoạt động phi tín dụng, cũng còn được gọi là thu nhập thuần ngoài lãi/phi lãi suất (Net Non – Interest Income). Bao gồm:

- + Thu nhập thuần từ các dịch vụ thu phí (Net Fee-based Income) là những khoản thu từ các dịch vụ phi tín dụng dựa trên cơ sở thu phí (Fee Income) và hoa hồng (Commision Income), gọi chung là thu nhập từ phí (Fee-based Income) của các hoạt động: Bảo lãnh, môi giới, ủy thác, tư vấn, cho thuê kết; quản lý tiền mặt; trung gian thanh toán, ... Trong báo cáo kết quả kinh doanh của NHTM VN, khoản thu này tương ứng khoản mục lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ.

- + Thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh (Net Trading Income) là các hoạt động mà thu nhập có được từ lợi nhuận trong quá trình mua bán các tài sản tài chính và hàng hóa khác của NH như: Hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng; mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư...

Trong báo cáo kết quả kinh doanh của các NHTM VN còn có khoản mục thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần cũng được xếp vào thu nhập phi tín dụng.

Tác động của những thay đổi trong danh mục thu nhập đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng (khả năng sinh lời và/hoặc rủi ro) đã được nghiên cứu sâu rộng. Có nhiều nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện tại Mỹ (DeYoung & Rice, 2004; Jagtiani & cộng sự, 1995; và Rogers & Sinkey, 1999) hoặc tại Châu Âu (Lepetit & cộng sự, 2008). Tại các quốc gia đang phát triển, cũng có một số nghiên cứu về vấn đề này như Sanya & Wolfe (2011) và Pennathuret & cộng sự (2012). Tuy nhiên, vẫn chưa có một kết luận đồng nhất về tác động của TNPTD đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng.

Tại VN, nghiên cứu các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời và rủi ro của các NHTM VN đã được thực hiện (Dinh Vinh Vo & cộng sự, 2014). Tuy nhiên, những nghiên cứu phân tích sâu tác động của TNPTD nói chung và cấu trúc của TNPTD đến

khả năng sinh lời của các NHTM VN vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu này góp phần đáp ứng nhu cầu đó.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1.1. Cơ sở lý thuyết

Trong những thập niên qua, dù tác động của thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng đến hiệu quả hoạt động (khả năng sinh lời và/hoặc rủi ro) của các ngân hàng được nghiên cứu ngày càng nhiều nhưng theo Saunders & Walter (1994), vẫn chưa đi đến một kết luận thống nhất. Nhiều nghiên cứu ghi nhận tác động thúc đẩy khả năng sinh lời cũng như giảm rủi ro cho các ngân hàng của các hoạt động phi tín dụng. Tuy nhiên, vẫn tồn tại quan điểm đối lập cho rằng chính sự đa dạng hóa thu nhập bằng cách tham gia vào các hoạt động phi tín dụng sẽ làm cho các nguồn thu nhập của ngân hàng trở nên dễ bị tổn thương hơn (rủi ro cao hơn) và do đó, hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng giảm đi.

Ủng hộ xu hướng đa dạng hóa thu nhập thông qua mở rộng sang các hoạt động phi truyền thống, Landskroner & cộng sự (2005) lập luận đây được xem như một cơ chế thúc đẩy khả năng tạo ra lợi nhuận và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng, đặc biệt trong điều kiện quy mô và phạm vi hoạt động của chúng tăng nhanh. Mester (2010) cũng cho rằng các ngân hàng được hưởng lợi ích do lợi thế kinh tế về quy mô (Economies of Scale) khi mở rộng danh mục hoạt động kinh doanh của mình sang các hoạt động phi truyền thống, và bất kì nỗ lực hạn chế nào cũng đem đến kết quả bất lợi. Cùng quan điểm ủng hộ việc tham gia các hoạt động phi truyền thống nhưng Cornett & cộng sự (2002) và Deng & cộng sự (2007) lại cho rằng các hoạt động này được kì vọng sẽ làm giảm chi phí nợ. Khái niệm hoạt động truyền thống (Traditional Activities) mà các tác giả này đề cập là những hoạt động thuộc chức năng vốn có và lâu đời của NH là cấp tín dụng và huy động tiền gửi, còn hoạt động phi truyền thống (Non-traditional Activities) là các hoạt động có thu nhập ngoài lãi tín dụng như: Phí, hoa hồng thu từ các dịch vụ, lãi kinh doanh ngoại hối, vàng, và tài sản tài chính.

Xét trên lợi ích của bán chéo sản phẩm, Klein & Saidenberg (1997) cho rằng các ngân hàng có lợi thế kinh tế về phạm vi (Economies of Scope) khi tiến hành đa dạng hóa nguồn thu nhập của mình ngoài thu nhập lãi. Đồng quan điểm nhưng một số

ngiên cứu khác lại nhìn nhận dưới góc độ cạnh tranh. Việc đa dạng hóa thu nhập như vậy sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh giữa các ngân hàng trên các phân khúc thị trường rộng lớn hơn. Điều này dẫn đến thúc đẩy cải tiến công nghệ và hiệu quả cung cấp dịch vụ của các ngân hàng. Đó là kết luận của Landskroner & cộng sự (2005), Lepetit & cộng sự (2008). Điều tra các ngân hàng Philippines, Meslier & cộng sự (2014) cũng kết luận rằng đa dạng hóa thu nhập và sự thay đổi hướng đến thu nhập phi lãi có ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời và khả năng sinh lời điều chỉnh rủi ro (Risk-adjusted Profitability) của các ngân hàng Philippines.

Ngược lại, cũng có những nghiên cứu cho thấy tác động tiêu cực của thu nhập từ hoạt động phi tín dụng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng. Có thể phân loại tập trung vào 2 nhóm kết luận chính: (i) TNPTD có thể tác động tiêu cực, làm giảm khả năng sinh lời của các ngân hàng (DeYoung & Roland, 2001; Stiroh & Rumble, 2006); hoặc (ii) TNPTD có thể làm tăng khả năng tạo ra lợi nhuận của các ngân hàng nhưng cũng có thể đồng thời làm gia tăng rủi ro cho các ngân hàng, và điều này lại làm giảm hiệu quả hoạt động của chúng. Để phù hợp với mục tiêu, nghiên cứu này tập trung vào nhóm kết luận thứ nhất. Theo đó, Laeven & Levine (2007) nhấn mạnh rằng đa dạng hóa hoạt động không đem lại lợi ích cho các ngân hàng như kì vọng (các kì vọng có thể đề cập đến như thu nhập cao hơn, phân phối các nguồn lực hiệu quả hơn, và lợi thế kinh tế về phạm vi (Economies of Scope) làm tăng giá trị của các ngân hàng). Ngược lại, nó có thể làm trầm trọng thêm vấn đề đại diện (Agency Problem) với hàm ý rằng việc đa dạng hóa có thể tác động tiêu cực hơn nữa đến khả năng sinh lời và giá trị của các ngân hàng.

Ngoài ra, một số nghiên cứu thực nghiệm đã không cho kết quả rõ ràng về chiều hướng tác động (tiêu cực hay tích cực) của thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Baele & cộng sự (2007) đã cố gắng trả lời câu hỏi: Liệu các ngân hàng có được những lợi ích dài hạn khi tham gia vào các hoạt động phi truyền thống hay không? Kết quả nghiên cứu cho thấy cả tác động tích cực đến giá trị và tác động tiêu cực (phi tuyến tính) đến rủi ro và cuối cùng, dẫn đến làm hạ thấp thu nhập điều chỉnh rủi ro của các ngân hàng (Risk-adjusted Returns). Pozsar & cộng sự (2010) cho rằng hoạt động phi truyền thống của các ngân hàng có thể đem lại rủi ro hệ thống một cách đáng kể. Trong khi đó, khi xem xét tác động của quy mô ngân hàng, Lepetit & cộng sự (2008) phát hiện đa dạng hóa thu nhập cũng dẫn đến sự gia tăng rủi ro chủ yếu cho các ngân hàng cỡ nhỏ và sự gia tăng rủi ro này là do các hoạt động tạo

ra thu nhập từ phí và hoa hồng (Fee-based Income), chứ không phải là do các hoạt động có thu nhập từ kinh doanh mua, bán (Trading Income).

Tóm lại, ngày càng có nhiều nghiên cứu về tác động của thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng đến khả năng sinh lời cũng như hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Tuy nhiên, câu hỏi liệu các hoạt động này có tác động tích cực, tiêu cực, tác động hai chiều hay không có tác động đáng kể đến khả năng sinh lời của các ngân hàng vẫn chưa có được câu trả lời thống nhất.

2.1.2. Khung phân tích

Trên cơ sở kế thừa các lý thuyết và kết quả các nghiên cứu thực nghiệm, khung phân tích nghiên cứu tác động của TNPTD đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại VN bao gồm những nội dung chính sau:

Đo lường khả năng sinh lời (ROAA): Thu nhập trên tổng tài sản bình quân (ROAA) được lựa chọn làm biến đo lường khả năng sinh lời của các ngân hàng.

Đo lường thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng (NNII): Sử dụng tỉ trọng (%) thu nhập thuần từ các hoạt động phi tín dụng so với tổng thu nhập hoạt động thuần của từng ngân hàng.

$NNII = \text{Thu nhập thuần từ hoạt động phi tín dụng} / \text{Tổng thu nhập hoạt động thuần}$

Để phân tích chi tiết hơn về tác động của từng loại TNPTD đến khả năng sinh lời của các ngân hàng, sử dụng hai biến:

$COM = \text{Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ thu phí} / \text{Tổng thu nhập hoạt động thuần}$

$TRAD = \text{Thu nhập thuần từ hoạt động phi tín dụng khác} / \text{Tổng thu nhập hoạt động thuần}$.

$(NNII = COM + TRAD)$

Cách xác định này phù hợp với kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh của các NHTM VN. Trong đó, thu nhập thuần từ các hoạt động phi tín dụng khác bao gồm: Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh ngoại hối, lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư, lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (ng nghiệp vụ mua, bán nợ; công cụ phái sinh, hoạt động kinh doanh khác, thu nhập khác), và các khoản thu từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần.

Các nhân tố khác tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng:

Trên cơ sở các nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện trước đây (Baele & cộng sự, 2007; Demsetz & Strahan, 1997; Stiroh & Rumble, 2006; DeYoung & Roland, 2001), nghiên cứu này xác định biến kiểm soát gồm một số nhân tố nội tại khác của ngân hàng (ngoài các biến NNII, COM, TRAD) và nhân tố kinh tế vĩ mô là tốc độ tăng trưởng GDP có thể tác động lên khả năng sinh lời (ROAA).

Tổng hợp lại, các nhân tố tác động lên khả năng sinh lời (ROAA) gồm các biến NII, COM, TRAD và các biến kiểm soát được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1

Các nhân tố tác động lên ROAA

	Mô tả biến	Tác động kì vọng
NNII	Thu nhập thuần từ hoạt động phi tín dụng/Tổng thu nhập hoạt động thuần	+
COM	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ thu phí/Tổng thu nhập hoạt động thuần	+/-
TRAD	Thu nhập thuần từ hoạt động phi tín dụng khác/Tổng thu nhập hoạt động thuần	+/-
EQUITY	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	+
EFFICIENCY	Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động	-
SIZE	Logarit tự nhiên giá trị tổng tài sản của từng ngân hàng	+
LOAN	Cho vay khách hàng/Tổng tài sản	+/-
DEPO	Tiền gửi của khách hàng/Tổng tài sản	
LDR	Cho vay khách hàng/Tiền gửi của khách hàng	
GDPGR	Tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế	+

2.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng (Unbalanced Panel Data) thu thập được từ 27 ngân hàng thương mại VN qua giai đoạn 2002–2013. Do không tiếp cận được dữ liệu phù hợp, mẫu nghiên cứu không bao gồm các loại hình ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng

liên doanh tại VN. Ngoài ra, nó cũng không bao gồm các NHTM VN có hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A) trong giai đoạn nghiên cứu để loại trừ ảnh hưởng của hoạt động này đến kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, mẫu nghiên cứu còn lại 27 NHTM VN với 242 quan sát.

Thông tin về các nhân tố nội tại của từng ngân hàng được lấy từ các báo cáo tài chính công bố hàng năm đã được kiểm toán độc lập. Tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế được thu thập từ báo cáo phát triển tài chính toàn cầu (Global Financial Development Reports) của World Bank.

Để phân tích chi tiết tác động của TNPTD đến khả năng sinh lời của các ngân hàng có quy mô khác nhau, nhằm kiểm định giả thuyết là có sự khác nhau về ảnh hưởng của cấu trúc thu nhập lên khả năng sinh lời của các NHTM theo quy mô ngân hàng, nghiên cứu đã tiến hành phân loại thành hai nhóm ngân hàng dựa trên tiêu chí tổng tài sản 100 nghìn tỉ đồng tính đến thời điểm 31/12/2013. Kết quả phân loại như sau:

Bảng 2

Phân loại các ngân hàng theo quy mô tổng tài sản

Phân loại	Ngân hàng
<i>Nhóm 1</i> (10 NH có tổng tài sản lớn hơn 100 nghìn tỉ đồng)	Vietinbank, BIDV, VCB, Techcombank, Eximbank, MB, Sacombank, SHB, ACB và VPbank
<i>Nhóm 2</i> (17 NH có tổng tài sản nhỏ hơn 100 nghìn tỉ đồng)	VIB, OCB, DongAbank, Saigonbank, Seabank, Southernbank, VietAbank, AnBinhhbank, Kienlongbank, Oceanbank, PGbank, Lietvietpostbank, MDB, NVB, HDbank, NamAbank, và MSB

Nguồn: Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán của các NHTM được khảo sát

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng mô hình hồi quy dạng tổng quát sau để kiểm tra tác động của thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại VN:

$$ROAA_{i,t} = \alpha + \beta TNPTD_{i,t} + \gamma CONTROL_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó: $ROAA_{i,t}$ là biến phụ thuộc, đại diện cho thu nhập trên tài sản bình quân (ROAA) của ngân hàng i trong năm t ; $TNPTD_{i,t}$ là biến độc lập về thu nhập từ các hoạt động tín dụng của ngân hàng i trong năm t , lần lượt là NNII, COM và TRAD; $CONTROL_{i,t}$ là biến kiểm soát, tập hợp các nhân tố nội tại khác (EQUITY,

EFFICIENCY, LOAN, DEPOSIT, LDR, và SIZE) và nhân tố kinh tế vĩ mô (GDPGR) tác động đến ROAA của ngân hàng i trong năm t ; α là hệ số chặn; β và γ là các tham số ước lượng; và ε là sai số ngẫu nhiên.

Vì sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng nên mô hình (1) được ước lượng thông qua lựa chọn và sử dụng mô hình hồi quy tác động cố định (Fixed Effect Model) hoặc mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (Random Effect Model), trong đó nhận giá trị ROAA mỗi ngân hàng là biến phụ thuộc. Kiểm định Hausman giúp lựa chọn mô hình hồi quy tác động cố định phù hợp hơn mô hình còn lại để giải quyết vấn đề nghiên cứu đặt ra. Các vấn đề đa cộng tuyến và sự tồn tại của mô hình đã được kiểm tra. Kết quả, bảng ma trận tương quan cho thấy không xuất hiện vấn đề đa cộng tuyến.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả

Bảng 3

Thống kê mô tả các biến giai đoạn 2002–2013 của các NH trong mẫu nghiên cứu

	COM	DEPO	EFFICIENCY	EQUITY	GDP_GR	LDR	SIZE	LOAN	NNII	ROA	TRAD
Toàn bộ mẫu (27 ngân hàng)											
Giá trị trung bình	0,07	0,57	0,42	0,12	6,22	0,97	24,14	0,52	0,18	0,01	0,11
Giá trị lớn nhất	0,48	0,93	0,97	0,61	7,55	3,83	27,08	0,94	1,22	0,06	1,20
Giá trị nhỏ nhất	-0,96	0,12	0,00	0,03	5,25	0,41	19,92	0,15	-0,96	0,00	-0,51
Độ lệch chuẩn	0,14	0,14	0,17	0,08	0,79	0,42	1,44	0,15	0,23	0,01	0,19
Nhóm 1 (10 ngân hàng quy mô lớn)											
Giá trị trung bình	0,12	0,63	0,38	0,09	6,30	0,84	24,98	0,51	0,21	0,01	0,10
Giá trị lớn nhất	0,26	0,85	0,79	0,39	7,55	1,49	27,08	0,76	0,66	0,03	0,66
Giá trị nhỏ nhất	0,00	0,23	0,00	0,03	5,25	0,47	21,00	0,33	-0,27	0,00	-0,51
Độ lệch chuẩn	0,06	0,12	0,15	0,05	0,81	0,20	1,39	0,11	0,16	0,01	0,18
Nhóm 2 (17 ngân hàng quy mô nhỏ)											
Giá trị trung bình	0,03	0,53	0,45	0,14	6,16	1,06	23,56	0,53	0,16	0,02	0,13
Giá trị lớn nhất	0,48	0,93	0,97	0,61	7,55	3,83	25,47	0,94	1,22	0,06	1,20
Giá trị nhỏ nhất	-0,96	0,12	0,00	0,05	5,25	0,41	19,92	0,15	-0,96	0,00	-0,28

	COM	DEPO	EFFICIENCY	EQUITY	GDP_GR	LDR	SIZE	LOAN	NNII	ROA	TRAD
Độ lệch chuẩn	0,17	0,14	0,17	0,09	0,78	0,50	1,16	0,17	0,27	0,01	0,20

Nguồn: Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán của các NHTM được điều tra. Riêng chỉ tiêu GDPGR thu thập từ Global Financial Development Reports của World Bank (www.worldbank.org).

ROAA của toàn bộ 27 ngân hàng là 0,01, trong đó các ngân hàng có quy mô nhỏ (nhóm 2) có ROAA xấp xỉ gấp đôi nhóm các ngân hàng quy mô lớn hơn (nhóm 1). Độ phân tán giữa các ngân hàng thuộc nhóm 2 này cũng rộng hơn, từ 0 đến 0,06, gấp đôi so với các ngân hàng thuộc nhóm 1.

Tỉ trọng thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng (NNII) của các ngân hàng quy mô nhỏ (0,16) cũng thấp hơn đáng kể so với các ngân hàng lớn hơn (0,21). Tuy nhiên, độ biến thiên chỉ tiêu này của các ngân hàng quy mô nhỏ lại lớn hơn khi độ lệch chuẩn của nó là 0,27 (cao hơn 0,11 so với các ngân hàng có quy mô lớn). Điều này có thể giải thích vì các ngân hàng quy mô lớn có ưu thế về mạng lưới hoạt động và quan hệ khách hàng nên có thể phát triển quy mô các loại hình kinh doanh phi tín dụng qua đó tăng tỉ trọng TNPTD và tính ổn định cũng tốt hơn so với các ngân hàng quy mô nhỏ.

Phân tích chi tiết hơn, tỉ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ thu phí (COM) từ các ngân hàng nhóm 1 cao hơn 0,09 so với các ngân hàng thuộc nhóm 2 và độ lệch chuẩn về chỉ tiêu này của các ngân hàng nhóm 1 chỉ là 0,06 so với 0,17 của các ngân hàng thuộc nhóm còn lại. Ngược lại, tỉ trọng thu nhập từ hoạt động phi tín dụng khác (TRAD) các ngân hàng nhóm 1 (0,10) lại thấp hơn so với các ngân hàng nhỏ (0,13). Tuy nhiên, mức độ rủi ro thể hiện qua độ lệch chuẩn của TRAD của 2 nhóm ngân hàng này đều cao lần lượt là 0,20 và 0,18, trong đó nhóm 1 cao hơn. Một điểm cần lưu ý là cả COM và TRAD đều tính trên tổng thu nhập thuần chứ không phải là ROA.

3.2. Kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy biến phụ thuộc ROAA với biến độc lập là NNII, các biến kiểm soát (EQUITY, EFFICIENCY, LOAN, DEPOSIT, LDR, và SIZE), và GDPGR theo mô hình (1) được tổng hợp trong Bảng 4 cho toàn bộ mẫu 27 NH và riêng cho nhóm các NH lớn và nhóm các NH nhỏ.

Bảng 4

Kết quả mô hình hồi quy (biến phụ thuộc ROAA)

	Toàn bộ mẫu (27 NH)	Nhóm 1 (10 NH lớn)	Nhóm 2 (17 NH nhỏ)
C	-0,01408 (-0,70159)	-0,03638 (-1,70173)*	0,013803 (0,416831)
DEPOSIT	-0,03082 (-4,30174)***	-0,03579 (-2,63944)**	-0,03049 (-2,78173)***
EFFICIENCY	-0,017012 (-5,07334)***	-0,02889 (-6,73666)***	-0,00935 (-1,9605)*
EQUITY	0,020079 (2,446556)**	0,042151 (3,662393)***	0,010525 (0,950473)
GDPGR	0,001757 (2,342645)**	0,001213 (1,646138)	0,002003 (1,689621)*
LDR	-0,012143 (-4,14918)***	-0,01756 (-2,10203)**	-0,01178 (-3,12908)***
SIZE	0,001351 (2,118905)**	0,002537 (4,29463)***	9,18E-05 (0,082093)
LOAN	0,034636 (4,279371)***	0,040868 (2,804089)***	0,033601 (2,871214)***
NNII	0,005818 (3,130185)***	0,00969 (3,617181)***	0,00446 (1,779157)*
R ² điều chỉnh	0,531492	0,57994	0,532238
F-statistic	9,041147***	8,95882***	7,732214***
Hausman	43,4917***	57,39336***	23,83937***
Số quan sát	242	99	143

Ghi chú: t-value thể hiện trong ngoặc đơn; ***, **, * lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10%

Thay thế biến NNII lần lượt bởi các biến COM và TRAD vào mô hình (1) và giữ nguyên các biến kiểm soát ta có kết quả hồi quy cho toàn bộ mẫu 27 ngân hàng và riêng cho từng nhóm NH theo quy mô tài sản được trình bày trong Bảng 5 và Bảng 6.

Bảng 5

Tác động của COM lên khả năng sinh lời của NH

	Toàn bộ mẫu	Nhóm 1 (10 NH lớn)	Nhóm 2 (17 NH nhỏ)
	-0,0131	-0,02937	0,020989
C	(0,5173)	(-1,2713)	(0,63793)
	-0,0309	-0,04065	-0,03123
DEPOSIT	(-4,2907)***	(-2,81019)***	(-2,8969)***
	-0,01721	-0,03302	-0,01036
EFFICIENCY	(-5,08334)***	(-6,80684)***	(-2,18898)**
	0,021029	0,043881	0,009564
EQUITY	(2,553484)**	(3,532331)***	(0,874542)
	0,001654	0,001017	0,001696
GDPGR	(2,192026)**	(1,274234)	(1,444669)
	-0,01224	-0,02068	-0,01204
LDR	(-4,15759)***	(-2,33219)**	(-3,24071)***
	0,001356	0,002698	-7,88E-05
SIZE	(2,115843)**	(4,305763)***	(-0,07126)
	0,034893	0,043701	0,034356
LOAN	(4,280897)***	(2,820114)***	(2,976147)***
	0,008506	-0,01799	0,009309
COM	(2,783611)***	(-1,4726)	(2,554859)**
R ² điều chỉnh	0,527021	0,524809	0,544866
F-statistic	8,98117***	7,366643***	8,083175***
Hausman	34,62672***	50,31527***	24,05716***
Số quan sát	242	99	143

Ghi chú: t-value thể hiện trong ngoặc đơn; ***, **, * lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10%

Bảng 6

Tác động của TRAD đến khả năng sinh lời của NH

	Toàn bộ mẫu	Nhóm 1 (10 NH lớn)	Nhóm 2 (17 NH nhỏ)
C	-0,01651 (-0,81065)	-0,03322 (-1,56122)	0,007982 (0,239017)
DEPOSIT	-0,03013 (-4,14412)***	-0,03696 (-2,74299)***	-0,03192 (-2,87318)***
EFFICIENCY	-0,01595 (-4,71551)***	-0,03026 (-7,12977)***	-0,0079 (-1,65863)*
EQUITY	0,020688 (2,482128)**	0,040277 (3,496058)***	0,011699 (1,044486)
GDP_GROWTH	0,001803 (2,364556)**	0,0011 (1,497841)	0,001979 (1,637289)
LDR	-0,01167 (-3,93202)***	-0,01799 (-2,16633)**	-0,01177 (-3,08524)***
LN_TOTAL_ASSET_	0,001448 (2,239842)**	0,002547 (4,337013)***	0,000365 (0,325364)
LOAN	0,032732 (3,997198)***	0,041304 (2,849551)***	0,033866 (2,854395)***
TRAD	0,004306 (1,786511)*	0,009359 (3,749218)***	0,000354 (0,097196)
R ² điều chỉnh	0,516767	0,584238	0,519728
F-statistic	8,580113***	9,100693***	7,403753***
Hausman	38,29414***	63,39812***	21,34067***
Số quan sát	242	99	143

Ghi chú: t-value thể hiện trong ngoặc đơn; ***, **, * lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10%

3.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Bảng 4 cho thấy với mức ý nghĩa 1%, thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng (NNII) của 27 ngân hàng trong giai đoạn 2002–2013 có tác động tích cực đến khả năng

sinh lời của ngân hàng. Điều này cũng đúng khi thực hiện hồi quy ROAA theo NNII trên mẫu nhóm 1 (gồm 10 ngân hàng lớn) và mẫu nhóm 2 (17 ngân hàng nhỏ) với mức ý nghĩa giải thích của biến độc lập NNII trên 2 mẫu lần lượt là 1% và 10%.

Kết quả này phù hợp với Sanya & Wolfe (2011) và Pennathur & cộng sự (2012) khi cho rằng đa dạng hóa thu nhập sẽ có lợi cho các ngân hàng tại nền kinh tế mới nổi.

Tuy nhiên, hệ số ước lượng của biến NNII cho toàn bộ mẫu (0,005818), cho mẫu 1 (0,00969) và mẫu 2 (0,00446) đều rất thấp. Có thể lập luận rằng mặc dù thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng có đóng góp tích cực vào nâng cao khả năng sinh lời của các NHTM VN nhưng mức độ các ngân hàng tham gia vào các hoạt động này vẫn chưa cao. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với khảo sát ngành ngân hàng do công ty kiểm toán KPMG thực hiện.

Kết quả hồi quy trên Bảng 5 cho thấy tỉ trọng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ thu phí/tổng thu nhập hoạt động thuần (COM) có tác động tích cực đến ROAA của toàn bộ mẫu 27 ngân hàng với mức ý nghĩa tại 1%. Tuy nhiên, kết quả hồi quy này dường như cũng chỉ đúng với mẫu gồm 17 ngân hàng nhỏ với mức ý nghĩa 5% mà không có tác động ý nghĩa đến ROAA của 10 ngân hàng lớn hơn. Ngược lại, Bảng 6 thể hiện tỉ trọng thu nhập thuần từ hoạt động phi tín dụng khác/tổng thu nhập hoạt động thuần (TRAD) lại có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của 10 ngân hàng quy mô lớn (tại mức ý nghĩa 1%), còn với 17 ngân hàng quy mô nhỏ thì tác động này dường như là không có ý nghĩa. Đây là kết quả nghiên cứu khảo sát khá mới đối với các ngân hàng thương mại VN.

Kết quả trên hàm ý với bằng chứng thực nghiệm thu được trên mẫu nghiên cứu, hiệu quả do quy mô của các dịch vụ thu phí chưa được thể hiện rõ ràng nhưng lại thể hiện rõ ràng hơn đối với các hoạt động phi tín dụng khác. Mặc dù kết quả thống kê mô tả cho thấy mức đóng góp trong tổng thu nhập thuần đối với cả hai chỉ tiêu COM và TRAD của các NH nhóm 1 đều cao hơn nhóm 2. Điều này có thể được lí giải là do các NH lớn vẫn chưa khai thác tốt sự tiết kiệm chi phí do quy mô đối với các dịch vụ thu phí làm giảm ý nghĩa tác động đến khả năng sinh lời trên tài sản (ROAA).

Tuy nhiên, nhìn chung, tác động của các hoạt động phi tín dụng (COM hay TRAD) dù tích cực và có ý nghĩa thì cũng tác động không đáng kể lên khả năng sinh lời của các NHTM được khảo sát.

4. Kết luận và gợi ý chính sách

4.1. Kết luận

Về học thuật, nghiên cứu này cung cấp một bằng chứng thực nghiệm về tương quan giữa việc đa dạng hóa cấu trúc thu nhập theo hướng mở rộng tỉ trọng TNPTD đến khả năng sinh lời của các NHTM. Theo đó, đối với các dữ liệu nghiên cứu từ các NHTM VN, trong khoảng thời gian từ 2002–2013, xác nhận tỉ trọng TNPTD có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của NH. Với bối cảnh VN, kết quả nghiên cứu củng cố nhận định về việc đa dạng hóa thu nhập bằng các hoạt động phi truyền thống sẽ có lợi cho các NH ở các nước có nền kinh tế mới nổi của các nghiên cứu đã công bố. Mặt khác, xét trong quan hệ với quy mô tài sản của NH, cấu trúc TNPTD có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của NH. Theo đó, tác động tích cực của thu nhập từ dịch vụ thu phí đối với khả năng sinh lời là có ý nghĩa đối với các NH nhỏ mà không có ý nghĩa đối với các NH lớn, ngược lại, tác động tích cực của thu nhập từ hoạt động phi tín dụng khác đối với khả năng sinh lời lại chỉ có ý nghĩa đối với các NH lớn. Kết luận này là có tính mới.

Về thực tiễn, mức độ đa dạng hóa thu nhập thông qua mở rộng hoạt động kinh doanh sang các loại hình dịch vụ phi tín dụng của các ngân hàng thương mại VN vẫn chưa cao. Tỉ trọng thu nhập thuần từ các hoạt động này trong tổng thu nhập hoạt động thuần hàng năm của các ngân hàng vẫn còn thấp. Tính trung bình cho 27 NH trong mẫu nghiên cứu trong thời gian từ 2002–2013, tỉ trọng này là 18%. Còn theo kết quả nghiên cứu của KPMG tỉ trọng này tính chung cho các NH VN là 14% rất thấp so với hai quốc gia trong ASEAN là Thái Lan (36%) và Singapore (40%). Đây là những hệ thống ngân hàng mà khi cộng đồng ASEAN được hình thành vào cuối năm 2015, các NH VN sẽ phải đối diện với cạnh tranh trực diện. Mặt khác, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy TNPTD có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của các NHTM VN. Do đó, đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh ngân hàng theo định hướng tăng cường các hoạt động phi tín dụng nhằm tăng tỉ trọng thu nhập ngoài lãi trong tổng thu nhập, trở thành các ngân hàng đa năng đúng nghĩa phải là giải pháp ưu tiên của tất cả các NHTM VN. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với định hướng tái cơ cấu hệ thống ngân hàng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước VN. Mặc dù, về mặt pháp lý hệ thống NHTM VN đã được phép đa năng hóa từ cuối thập kỷ 90 nhưng trên thực tế vẫn phụ thuộc rất nhiều vào thu nhập từ hoạt động tín dụng và quan điểm của các bên hữu quan trong từng NH và giữa các NH không hoàn toàn đồng nhất trong phát triển các hoạt động phi tín dụng. Vì vậy, kết quả này một

lần nữa khẳng định sự phù hợp giữa định hướng vĩ mô với động lực lợi ích của từng ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tác động tích cực của thu nhập từ các hoạt động dịch vụ thu phí là có ý nghĩa đối với khả năng sinh lời của các ngân hàng quy mô nhỏ. Tuy nhiên, thu nhập tạo ra từ các hoạt động phi tín dụng khác (hoạt động ngoại hối, kinh doanh và đầu tư chứng khoán, góp vốn, mua cổ phần và hoạt động khác) lại đóng góp tích cực vào khả năng sinh lời của các ngân hàng quy mô lớn hơn.

4.2. *Gợi ý chính sách*

Kết quả trên đã đưa ra một số gợi ý chính sách như sau:

(i) Các NH có quy mô nhỏ nên tập trung phát triển các hoạt động dịch vụ theo các định hướng cơ bản: Gia tăng quy mô nhằm đạt được lợi thế về quy mô (Economies of Scale), và đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ nhằm đạt được lợi thế về phạm vi (Economies of Scope). Đặc biệt, xu hướng chung của các NH trên thế giới là tăng tỉ trọng thu nhập từ các hoạt động ngoại bảng (Off-balance-sheet Activities). Điều này cũng không là một ngoại lệ đối với các NHTM VN.

(ii) Các NH có quy mô lớn hơn có năng lực tốt hơn trong việc khai thác các hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng, mua bán chứng khoán, góp vốn, mua cổ phần, và các hoạt động khác nhằm nâng cao khả năng sinh lời. Vì vậy, các NH này có thể tiếp tục đầu tư các nỗ lực của mình trong việc hoàn thiện năng lực quản trị các hoạt động này nhằm nâng cao khả năng sinh lời và tối ưu hóa sự đánh đổi giữa rủi ro và sinh lời. Đặc biệt, lợi thế quy mô lớn cho phép các NH này đa dạng hóa danh mục kinh doanh (mua, bán), hạn chế rủi ro đặc thù cũng như tăng năng lực chịu đựng rủi ro. Các NH này cũng nên có chiến lược khai thác tốt hơn các mối quan hệ với khách hàng để gia tăng lợi ích tổng thể trong hoạt động kinh doanh (Trading Activities). Mặt khác, kết quả nghiên cứu cũng gợi ý là các NH lớn cần có các giải pháp tận dụng tốt hơn lợi thế tiết kiệm chi phí do quy mô qua đó nâng cao sự đóng góp tích cực của các dịch vụ thu phí vào khả năng sinh lời.

(iii) So với các NH nước ngoài, cơ cấu các hoạt động phi tín dụng (PTD) của các NH VN còn đơn điệu. Nhiều hoạt động có đóng góp lớn vào TNPTD tại các NH nước ngoài lại có một vị trí khá khiêm tốn ở các NH VN như các hoạt động liên quan đến công cụ phái sinh; mua bán nợ (nói chung chứ không phải chỉ là nợ xấu); kinh doanh bảo hiểm; các hoạt động NH đầu tư... Vì vậy, ngoài việc tăng tỉ trọng TNPTD nói chung trong tổng thu nhập còn cần quan tâm đến việc đa dạng hóa cấu trúc của các hoạt động PTD trong

đó chú ý tới việc tăng tỉ trọng thu nhập từ các hoạt động nói trên. Điều này cũng đặt ra những yêu cầu đổi mới và hình thành khung thể chế thích hợp từ phía Nhà nước. Về phía các NH, đây là những hoạt động rất mới, đòi hỏi những kỹ năng khác với kỹ năng truyền thống. Đặc biệt, các hoạt động này buộc các NH VN phải đối diện với những rủi ro đa dạng hơn, phức tạp hơn mà những kinh nghiệm tích lũy được trong thời gian vừa qua là chưa đủ để kiểm soát chúng. Vì vậy, các NH VN phải chủ động tạo dựng những kỹ năng mới cho từng nhân viên cũng như trên phương diện tổ chức.

(iv) Xu hướng chung là khả năng sinh lời từ các hoạt động tín dụng ngày càng giảm do chênh lệch lãi suất bình quân và tỉ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) có xu hướng giảm nên các NH không thể thực hiện chính sách miễn phí cho các dịch vụ liên quan đến tiền gửi được nữa. Xu hướng này cũng đang được thấy ở VN. Vì vậy, về phương diện vĩ mô, cần tiếp tục tháo gỡ những hạn chế về chính sách định giá các dịch vụ liên quan đến tiền gửi. Ngoài ra, có thể tính đến phương án thiết lập mức giá sàn để tránh hiện tượng cạnh tranh thông qua phá giá. Điều này giúp: (1) Tạo động lực thúc đẩy các NH cạnh tranh thông qua nâng cao chất lượng dịch vụ; và (2) Nâng cao tỉ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên (NNM) tức nâng cao khả năng sinh lời từ các hoạt động phi tín dụng qua đó thúc đẩy các NH phát triển các hoạt động này.

Các nghiên cứu tiếp theo nên bao gồm tác động của thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng không những đến khả năng sinh lời mà còn xem xét cả khía cạnh rủi ro. Mặt khác, do điều kiện dữ liệu thu thập có những hạn chế nhất định, nên nghiên cứu này chỉ mới đề cập đến một biến vĩ mô là biến tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDPGR). Do đó, các nghiên cứu tương lai cần bổ sung việc lựa chọn thêm các biến vĩ mô phù hợp như là biến kiểm soát trong mô hình: Thu nhập bình quân đầu người, tốc độ tăng dân số, tỉ lệ lạm phát, lãi suất ■

Tài liệu tham khảo

- Baele, L., DeJonghe, O., & Vennet, R.V. (2007). Does the stock market value bank diversification? *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1999-2023.
- Meslier, C., Tacneng, R., & Tarazi, A. (2014). Is bank income diversification beneficial? Evidence from an emerging economy. *Journal of International Financial Markets, Institutions & Money*, 31, 97-126.
- Cornett, M. M., Ors, E., & Tehranian, H. (2002). Bank performance around the introduction of section 20 subsidiary. *Journal of Finance*, 52, 501-521.
- Demsetz, R. S., & Strahan, P. E. (1997). Diversification, size, and risk at bank holding companies. *Journal of Money, Credit & Banking*, 29(3), 300-313.

- Deng, S., Elyasiani, E., & Mao, C. (2007). Diversification and the cost of debt of bank holding companies. *Journal of Banking & Finance*, 31(8), 2453-2473.
- DeYoung, R., & Rice, T. (2004). Noninterest income and financial performance at US commercial banks. *Financial Review*, 39(1), 101-127.
- DeYoung, R., & Roland, K. P. (2001). Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of leverage model. *Journal of Financial Intermediation*, 10(1), 54-84.
- Dinh Vinh Vo, Nguyen Van Chien, & Nguyen Thi Canh (2014). Risk and income diversification in the Vietnamese banking system. *The 7th Vietnam Economist Annual Meeting (VEAM 2014)*. University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Jagtiani, J., Nathan, A., & Sick, G. (1995). Scale economies and cost complementarities in commercial banks: On- and off-balance-sheet activities. *Journal of Banking & Finance*, 19(7), 1175-1189.
- Klein, P. G., & Saidenberg, M. R. (1997). *Diversification, organization, and efficiency: Evidence from bank holding companies*. Wharton School Center for Financial Institutions, University of Pennsylvania.
- Laeven, L., & Levine, R. (2007). Is there a diversification discount in financial conglomerates? *Journal of Financial Economics*, 85(2), 331-367.
- Landskroner, Y., Ruthenberg, D., & Zaken, D. (2005). Diversification and performance in banking: The Israeli case. *Journal of Financial Services Research*, 27(1), 27-49.
- Lepetit, L., Nys, E. C., Rous, P., & Tarazi, A. (2008). The expansion of services in European banking: Implications for loan pricing and interest margins. *Journal of Banking & Finance*, 32(11), 2325-2335.
- Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., & Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk - An empirical analysis of European banks. *Journal of Banking & Finance*, 32(8), 1452-1467.
- Mester, L., (2010). Scale economies in banking and financial regulatory reform. *The Region*, 24, 10-13.
- Pennathur, A. K., Subrahmanyam, V., & Vishwasrao, S. (2012). Income diversification and risk: does ownership matter? An empirical examination of Indian banks. *Journal of Banking and Finance*, 36(8), 2203-2215.
- Pozsar, Z., Adrian, T., Ashcraft, A. B., & Boesky, H. (2010). Shadow banking (*Staff Report No. 458*). NY: Federal Reserve Bank of New York.
- Rogers, K., & Sinkey, J. F. (1999). An analysis of non-traditional activities at U.S. commercial banks. *Review of Financial Economics*, 8(1), 25-39.
- Sanya, S., & Wolfe, S. (2011). Can banks in emerging countries benefit from revenue diversification? *Journal of Financial Services Research*, 40(1-2), 79-101.
- Saunders, A., & Walter, I. (1994). Universal banking in the United States: What could we gain? What could we lose? *OUP Catalogue*.
- Stiroh, K. J., & Rumble, A. (2006). The dark side of diversification: The case of US financial holding companies. *Journal of Banking & Finance*, 30(8), 2131-2161.